



jiē qiú
接球

verb phrase · catch a ball

Example Sentences

Tā zài bàng qiú bǐ sài zhōng chéng gōng jiē qiú.
他在棒球比赛中成功接球。

He successfully caught the ball in the baseball game.

Liàn xí jiē qiú kě yǐ tí gāo shǒu yǎn xié tiáo néng lì.
练习接球可以提高手眼协调能力。

Practicing catching a ball can improve hand-eye coordination.

Trace each character, then write the word on your own.

接	接	接	接	接	接	接	接	接	接	接
接	接	接								
球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球
球	球	球								